

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 thị xã Bến Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 831/TTr-STNMT ngày 19/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Bến Cát, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thị xã xác định, bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	14.500	61,87	12.257	0	12.257	52,30
1.1	Đất trồng lúa	876	3,74	642	0	642	2,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	624	2,66	624	0	624	2,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	935	3,99	500	0	500	2,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.476	53,24	10.919	-99	11.018	47,01
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng	10	0,04				
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	35	0,15	29	0	29	0,12
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	167	0,71			67	0,29
2	Đất phi nông nghiệp	8.936	38,13	11.179	0	11.179	47,70
2.1	Đất quốc phòng	4	0,02	122		122	0,52

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thị xã xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.2	Đất an ninh	41	0,18	45	0	45	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	3.119	13,31	4.030	0	4.030	17,20
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			75		75	0,32
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	106	0,45	164	-6	169	0,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	648	2,76	669	-14	682	2,91
2.8	Đất SD cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.758	7,50	2.863	-20	2.884	12,30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	18	0,08	18	0	18	0,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	75	0,32	100	0	100	0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	302	1,29	266	0	266	1,14
2.14	Đất ở tại đô thị	1.951	8,32	1.816	0	1.816	7,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15	0,07	75	0	75	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	0	0,00		0	0	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	5	0,02	5	0	5	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	269	1,15	308	0	308	1,31
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	1	0,00			1	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4	0,02			4	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	36	0,15			46	0,20
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	9	0,04			9	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	534	2,28			482	2,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	42	0,18			42	0,18
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0	0,00			0	0,00
3	Đất chưa sử dụng						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết Phụ lục kèm theo).

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Bến Cát tỷ lệ 1/25.000, báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Bến Cát.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

b) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

đ) Tăng cường công tác cập nhật, chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

2. Về chính sách hỗ trợ:

a) Chính sách về đất đai: Phải áp dụng đồng bộ các chính sách về đất đai như: Thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cụ thể hóa quy định của các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với tình hình thực tế của địa phương...

b) Chính sách về phát triển hệ thống kỹ thuật hạ tầng, khuyến khích đầu tư. Khuyến khích người sử dụng đất chủ động đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng bằng nhiều hình thức thích hợp.

c) Chính sách về khoa học và công nghệ: Quan tâm, hỗ trợ người sử dụng đất trong việc đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại để phục vụ cho quá trình sản xuất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu tiến bộ xã hội.

d) Chính sách công nghiệp hóa hiện đại hóa: Tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng; ưu đãi và khuyến khích các cơ sở, tổ chức hoạt động kinh doanh ngành nghề ít ô nhiễm môi trường, sử dụng công nghệ 4.0...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT, TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. 17

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QHSDD 2016-2020 THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định **UBND** ngày 28 / 12 / 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.243,03	167,87	215,62	767,34	668,61	99,34	41,81	147,34	135,09
1.1	Đất trồng lúa									
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,82		0,32				3,67		3,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.135,21	167,87	215,30	767,34	668,61	99,34	38,14	147,34	31,26
1.4	Đất rừng phòng hộ									
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất rừng sản xuất									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản									
1.8	Đất làm muối									100,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	100,00								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	896,20	31,23	25,14	112,34	71,48	295,19	6,02	152,62	202,20
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	137,83	22,15	2,81	7,36	67,04	17,20	0,68	5,84	14,75